

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 150/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 30 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021-2030 của huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông báo số 194/TB-HĐTĐ ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng thẩm định Quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về kết quả thẩm
định Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Sa Thầy;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
75/TTr-STNMT ngày 10 tháng 3 năm 2022 và đề nghị của Ủy ban nhân dân
huyện Sa Thầy tại Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2022 và Báo
cáo số 119/BC-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 (kèm theo hồ sơ trình).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 143.172,86 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 133.239,37 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 9.852,85 ha.
- Đất chưa sử dụng: 80,64 ha.

(Chi tiết có Biểu số 01 kèm theo).

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 1.599,75 ha, trong đó:

- Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 1.592,39 ha.
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 5,65 ha.
- Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 1,71 ha.

(Chi tiết có Biểu số 02 kèm theo).

c. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 90,27 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 75 ha.
- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 15,27 ha.

(Chi tiết có Biểu số 03 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy có trách nhiệm:

1. Thực hiện việc công bố Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Sa Thầy theo đúng quy định của pháp luật về đất đai để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện Quy hoạch sử dụng đất.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công

nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Trên cơ sở các quy hoạch được phê duyệt, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai, phù hợp với nhu cầu phát triển của huyện, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, tránh lãng phí, làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất; việc chuyển mục đích sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của cấp huyện và các quy định pháp luật khác; việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng, rừng, đất lúa nước thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng, duy trì, phát triển đất rừng, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Chịu trách nhiệm sự đồng bộ và thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 với quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Sa Thầy.

9. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất của huyện Sa Thầy có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì Ủy ban nhân dân huyện Sa

Thầy phải lập thủ tục điều chỉnh cho phù hợp thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 được sửa đổi bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ.

10. Định kỳ 6 tháng và hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sa Thầy và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Ngọc Sâm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 01: DIỆN TÍCH CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		143.172,86				143.172,86	
1	Đất nông nghiệp	NNP	134.756,76	94,12			133.239,37	93,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.206,12	0,84			1.189,62	0,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>737,83</i>	<i>0,52</i>			<i>732,33</i>	<i>0,51</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15.442,41	10,79			12.460,35	8,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.283,96	19,06			27.124,16	18,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.322,60	9,31			13.285,24	9,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	43.026,24	30,05			43.004,24	30,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.255,93	23,93			35.782,63	24,99
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>29.661,95</i>	<i>20,72</i>			<i>29.661,95</i>	<i>20,72</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,69	0,09			134,86	0,09
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00			0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,81	0,07			258,27	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.245,19	5,76			9.852,85	6,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	117,53	0,08			224,14	0,16
2.2	Đất an ninh	CAN	0,97	0,00			4,32	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00			0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00			100,00	0,07

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,87	0,00			21,39	0,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,79	0,04			96,86	0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,66	0,00			4,66	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	22,74	0,02			159,11	0,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	6.084,94	4,25			6.817,23	4,76
	Đất giao thông	DGT	1.158,14	0,81			1.393,94	0,97
	Đất thủy lợi	DTL	90,07	0,06			177,51	0,12
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,18	0,00			7,28	0,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	0,00			9,96	0,01
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	61,53	0,04			64,53	0,05
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,67	0,01			21,27	0,01
	Đất công trình năng lượng	DNL	4.614,87	3,22			4.948,42	3,46
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,02	0,00			1,02	0,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00			0,00	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,86	0,00			11,16	0,01
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,65	0,00			25,55	0,02
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,85	0,00			12,33	0,01
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,25	0,08			139,85	0,10
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00			0,00	0,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,66	0,00			0,66	0,00
	Đất chợ	DCH	2,23	0,00			3,75	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00			0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,12	0,01			13,72	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,08	0,00			5,85	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	723,55	0,51			1.063,20	0,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	111,30	0,08			213,54	0,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,96	0,02			22,35	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,04	0,00			5,04	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00			0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28	0,00			0,28	0,00
2.19	Đất sông, suối	SON	1.009,40	0,71			992,54	0,69
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	64,55	0,05			64,55	0,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,41	0,00			44,07	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	170,91	0,12			80,64	0,06

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Biểu số 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Sa Thầy	Xã Hơ Moong	Xã Mô Rai	Xã Rờ Koi	Xã Sa Bình	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Sơn	Xã Ya Ly	Xã Ya Tăng	Xã Ya Xiêr
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.592,39	225,96	178,15	219,33	182,90	125,08	108,70	98,56	37,95	222,13	145,97	47,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,50	3,50			0,50		3,50				2,00	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>5,50</i>	<i>3,00</i>			<i>0,50</i>		<i>2,00</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	732,52	64,37	55,86	127,42	55,47	64,76	59,18	27,30	21,55	164,89	62,36	29,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	692,04	155,89	115,62	74,31	57,41	60,32	46,02	65,73	13,90	57,24	27,30	18,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	37,36			0,05							37,31	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	22,00				22,00							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	98,77	2,00	6,67	17,55	47,52			5,53	2,50		17,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20	0,20										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,65	0,00	1,20	0,00	0,00	0,80	0,00	0,00	0,50	1,45	1,70	0,00
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	5,65		1,20			0,80			0,50	1,45	1,70	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,71	1,1	0,52		0,09							

